

Số: 635/BVNH-KD

Ninh Hòa, ngày 20 tháng 6 năm 2024

## YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hoá chất xét nghiệm với nội dung cụ thể như sau:

### I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa - Địa chỉ: Tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Bộ phận văn thư Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa. Địa chỉ: Tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa. Điện thoại: 0258.3.847.452. Email: vanthubvnh@gmail.com; benhviendkninhhoa@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận bản gốc trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa - Tổ dân phố 16, phường Ninh Hiệp, thị xã Ninh Hòa.

- Nhận qua email: vanthubvnh@gmail.com; benhviendkninhhoa@gmail.com nhận file mềm và bản scan (có đóng dấu các tài liệu liên quan)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến hết ngày 11 tháng 7 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: 180 ngày kể từ ngày 11/7/2024

6. Thư mời báo giá được đăng tải: <http://benhvienninhhoa.khanhhoa.gov.vn>;  
<https://muasamcong.mpi.gov.vn>

### II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ:

1. Danh mục: (Đính kèm danh mục báo giá)

2. Địa điểm cung cấp: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 12/2024

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: không

- Thanh toán hợp đồng và các điều kiện thanh toán: thanh toán nhiều lần bằng chuyển khoản trong vòng 90 ngày kể từ ngày bên nhà trúng thầu cung cấp đầy đủ hàng hóa, chứng từ, hóa đơn tài chính theo quy định kèm theo biên bản giao nhận hàng giữa hai bên, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (mẫu 08a)

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***

- Như trên (VBĐT);
- Lưu: VT, Khoa Dược.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Ngọc Luận**

Công ty .....

Địa chỉ: .....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa.

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa khu vực Ninh Hòa, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

Stt	Tên hóa chất	Yêu cầu kỹ thuật	Quy cách	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Tiêu chuẩn chất lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
<b>I</b>	<b>MÁY ĐIỆN GIẢI CONVERGYS ISE AUTO</b>									
1	Hóa chất đồng bộ chuẩn máy điện giải (Dung dịch chuẩn máy)	Dung dịch kiểm chuẩn máy điện giải Dãi kiểm chuẩn: Mức 1(mmol/L): K+(1.45-1.85), Na+(99-109), Cl-(69-79),Li+(0.4-0.6),i-Ca++(0.45-0.65), pH(37°C)(6.3-6.5) Mức 2(mmol/L): K+(5.2-5.6), Na+(149-157), Cl-(125.5-133.5),Li+(1.45-1.65),i-Ca++(1.6-1.8), pH(37°C)(6.75-6.95) Mức 3(mmol/L): K+(7.45-7.85), Na+(178-188), Cl-(160.5-170.5),Li+(2.65-3.05),i-Ca++(2.45-2.65), pH(37°C)(6.55-6.75) Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/4x10 ml				Hộp	4		
2	Dung dịch bảo trì máy điện giải	Dung dịch làm đầy bên trong tất cả dòng điện cực của máy điện giải Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Lọ/10ml				Lọ	1		

3	Dung dịch rửa máy điện giải	Dung dịch làm sạch các ống và điện cực của máy phân tích chất điện phân. Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/4x10 ml				Hộp	6		
4	Dung dịch bảo trì điện cực tham chiếu Reference (máy điện giải)	Dung dịch dùng châm điện cực tham chiếu của máy điện giải Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Lọ/10ml				Lọ	1		
5	Dung dịch thuốc thử Máy điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn của máy điện giải - Nồng độ : K + = 4 mmol/L Na + = 140 mmol/L Cl- = 100 mmol/L Ca ++ = 1.25 mmol/L Li + = 1 mmol/L pH = 7.40 Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Chai/480ml				Chai	36		
6	Dung dịch thuốc thử Máy điện giải	Dung dịch hiệu chuẩn của máy điện giải - Nồng độ : K + = 8 mmol/L Na + = 110 mmol/L Cl- = 70 mmol/L Ca ++ = 2.5 mmol/L Li + = 0.5mmol/L pH = 7.00 Tương thích máy xét nghiệm điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Chai/200ml				Chai	12		
7	Điện cực K+	Điện cực K+ sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		
8	Điện cực Na+	Điện cực Na+ sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		

9	Điện cực Cl-	Điện cực Cl- sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		
10	Điện cực Ca <sup>++</sup>	Điện cực Ca <sup>++</sup> sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		
11	Điện cực pH	Điện cực pH sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		
12	Điện cực tham chiếu máy điện giải	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/1 cái				Cái	1		
13	Sample cup	Tương thích cho máy điện giải Convergys ISE auto. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	cái				Cái	10.000		
<b>II</b>	<b>MÁY KHÍ MÁU GEM 3500</b>									
14	Catridge 9 thông số	Hóa chất dùng cho máy phân tích khí máu GEM Premier 3500 Thông số đo: pH, pCO <sub>2</sub> , pO <sub>2</sub> , Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Ca <sup>++</sup> , Glucose, Lactate, Hct Hình thức đóng gói: Hộp 75 test Hạn dùng: 21 ngày kể từ khi lắp vào máy Bảo quản nhiệt độ phòng Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	75 test/ 1 hộp				Hộp	17		
<b>III</b>	<b>MÁY NƯỚC TIỂU UC- 1000 ( SYSMEX)</b>									
15	Que nước tiểu	Que nước tiểu với thanh thử có chứa thuốc thử nhằm xác định các thông số chẩn đoán trong nước tiểu của người. Thông số: Urobilinogen (URO), Máu (BLD), Hồng cầu (RBC), Hemoglobin (Hb), Protein (PRO), Glucose (GLU), Ketones (KET), Bilirubin (BIL), Nitrit (NIT), Tỷ trọng (S.G), Bạch cầu (LEU), pH. Tương thích với máy nước tiểu UC- 1000. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	100que / hộp				Hộp	40		

16	UC-CONTROL	UC-CONTROL được sử dụng như vật liệu kiểm soát cho máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu. UC-CONTROL là một vật liệu kiểm soát dạng lỏng, bao gồm UC-CONTROL-L và UC-CONTROL-H. Thông số phân tích: Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine CRE), Albumin (ALB), Tỷ trọng (SG). Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	UC-CONTROL L-H: 10 ml × 3 UC-CONTROL L-L: 10 ml × 3				Hộp	2		
<b>IV</b>	<b>MÁY MIỄN DỊCH LLMIPULSE G600 II</b>									
17	Hóa chất xét nghiệm PSA	1. Chức năng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm phát hiện định lượng kháng nguyên đặc hiệu tuyến tiền liệt (PSA) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. 2. Thành phần: - Dung dịch chứa hạt phủ kháng thể đơn dòng Anti-PSA. Chất bảo quản: Natri Azid - Dung dịch chứa kháng thể đơn dòng Anti-PSA đánh dấu ALP. Chất bảo quản: Natri azid 3. Ngưỡng đo: 0,010 - 100 ng/mL; Độ chính xác ≤ 3,1%; Giới hạn phát hiện (LOD) 0,00665ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ) 0,00665 ng/mL; Độ nhiễu trung bình ≤ 20%. 4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3x14 tests/Hộp				Hộp	2		
18	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA-N	1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA 2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid. 3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1x3x1,5 ml/Hộp				Hộp	1		

19	Hoá chất xét nghiệm AFP	<p>1. Chức năng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-AFP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: kháng thể đơn dòng anti-AFP đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 0,5-2000 ng/mL; Độ chính xác <math>\leq 3,0\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,075 ng/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,075 ng/mL; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 20\%</math>; Tuyên tính trong khoảng 173,2-2000 ng/mL.</p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	4		
20	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP-N</p> <p>2. Thành phần: Chứa NaCl trong chất đệm phosphate có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x3x1,5 mL/ Hộp				Hộp	1		
21	Hóa chất xét nghiệm FT4	<p>1. Chức năng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ T3: Chứa các hạt phủ T3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T4 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 0,1-10 ng/dL; Độ chính xác <math>\leq 4,3\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0789 ng/dL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0789 ng/dL; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 20\%</math></p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	26		

22	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4)</p> <p>2. Thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x3x1,5 ml/ Hộp				Hộp	1		
23	Hóa chất xét nghiệm FT3	<p>1. Chức năng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; Độ chính xác <math>\leq 3\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,43 pg/mL; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 10\%</math></p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/ Hộp				Hộp	26		
24	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT3	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3)</p> <p>2. Thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x3x1,5 ml/ Hộp				Hộp	1		



25	Hóa chất xét nghiệm TSH	<p>1. Chức năng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-human TSH, các chất ổn định protein và chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-human TSH đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 0,02-200 <math>\mu\text{IU/mL}</math>; Độ chính xác <math>\leq 3,5\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,00423 <math>\mu\text{IU/mL}</math>; Giới hạn định lượng (LOQ) <math>\leq 0,00423 \mu\text{IU/mL}</math>; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 20\%</math>; Tuyến tính trong khoảng 12,364-200 <math>\mu\text{IU/mL}</math></p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	26		
26	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x3x1,5 ml/Hộp				Hộp	1		
27	Hóa chất xét nghiệm CA125	<p>1. Chức năng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro với máy LUMIPULSE G nhằm định lượng CA125 trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-CA125, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-CA125 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 2-1000 U/mL; Độ chính xác <math>\leq 4\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,657 U/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,657 U/mL; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 20\%</math>; Tuyến tính trong khoảng 13,9-1000 U/mL.</p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	3		

28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA125II	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA125</p> <p>2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x2x1,5 ml/Hộp				Hộp	1		
29	Hóa chất xét nghiệm $\beta$ HCG	<p>1. Chức năng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng beta human chorionic gonadotropin toàn phần (<math>\beta</math>HCG) trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-<math>\beta</math>HCG, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-<math>\beta</math>HCG đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 1,5-1000 mIU/mL; Độ chính xác <math>\leq 5,0\%</math>; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,539 mIU/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,539 mIU/mL; Tuyến tính trong khoảng 9,2-1000 mIU/mL</p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	5		
30	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm $\beta$ HCG	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm beta human chorionic gonadotropin toàn phần (<math>\beta</math>HCG)</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x2x1,5 ml/Hộp				Hộp	1		

31	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	<p>1. Chức năng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng ferritin trong huyết tương hoặc huyết thanh.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-ferritin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: chứa kháng thể đơn dòng anti-ferritin đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES.</li> </ul> <p>Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,2-1000 ng/mL; Độ nhạy phân tích là 0,016 ng/mL; Độ nhiễu trung bình <math>\leq 20\%</math>; Tuyến tính trong khoảng 10 -1000 ng/mL; Độ chính xác <math>\leq 4,2\%</math></p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	4		
32	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin</p> <p>2. Thành phần:</p> <p>Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azid</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	1x2x1,5 ml/Hộp				Hộp	1		
33	Hóa chất xét nghiệm PCT	<p>1. Chức năng: Nghiệm pháp Lumipulse G B•R•A•H•M•S PCT được sử dụng trên để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>2. Chất liệu/ thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-PCT và kháng thể đơn dòng anti-calcitonin, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>- Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-katacalcin đánh dấu ALP, chất ổn định protein và chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES.</li> </ul> <p>Chất bảo quản: natri azid.</p> <p>3. Giới hạn đo: 0,02-100 ng/mL; Tính không chính xác <math>\leq 4\%</math>; Giới hạn phát hiện (LoD): 0,0048 ng/mL; Giới hạn định lượng (LoQ): 0,0079 ng/mL; Tuyến tính trong dãy 0,02 - 85,10 ng/mL</p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	12		

34	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm B•R•A•H•M•S PCT</p> <p>2. Thành phần: Chất chuẩn đông khô chứa procalcitonin (PCT) trong dung dịch NaCl trong dung dịch đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	2x2x0,5 ml/Hộp				Hộp	1		
35	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm PCT	<p>1. Chức năng: Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm PCT.</p> <p>2. Thành phần: chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300.</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA.</p>	6x2x1,0 ml/Hộp				Hộp	1		
36	Hóa chất xét nghiệm BNP	<p>1. Chức năng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng peptid natri lợi niệu loại B ở người (BNP) trong huyết tương người. Số đo BNP rất hữu ích trong chẩn đoán suy tim.</p> <p>2. Thành phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt phủ kháng thể đơn dòng anti-BNP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>2) Dung dịch kháng thể liên kết enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-BNP đánh dấu ALP, chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid.</li> </ul> <p>3. Giới hạn đo: 2,0-5000 pg/mL; Độ nhiễu trung bình 10%; Độ chính xác ≤3%; ; Giới hạn phát hiện (LoD): 0,307 pg/mL; Giới hạn định lượng (LoQ): 1,149 pg/mL; Tuyến tính trong dãy 2,0 - 4619,3 pg/mL.</p> <p>4. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	3x14 tests/Hộp				Hộp	12		
37	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm BNP	<p>1. Chức năng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm peptid natri lợi niệu loại B ở người (BNP)</p> <p>2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm MOPS có chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300</p> <p>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</p>	2x3x0,5 ml/Hộp				Hộp	1		

38	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm BNP	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Chất nội kiểm chuẩn của xét nghiệm BNP</li> <li>2. Thành phần: chứa NaCl trong dung dịch đệm MOPS có chất ổn định protein. Chất bảo quản: ProClin 300</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	6x2x1,0 ml/Hộp					Hộp	1		
39	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm</li> <li>2. Thành phần: Polypropylene.</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	10x96 tips/ Hộp					Hộp	5		
40	Dung dịch cơ chất dùng cho máy G600II	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Cơ chất tham gia phản ứng tạo tín hiệu sáng với phức hợp kháng nguyên - kháng thể có gắn men enzyme trong công nghệ miễn dịch enzyme hóa phát quang (CLEIA)</li> <li>2. Thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	6x50 ml/Hộp					Hộp	4		
41	Dung dịch pha loãng mẫu bệnh phẩm 1 dùng cho máy G600II	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Sử dụng để pha loãng mẫu</li> <li>2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	4x80 ml/Hộp					Hộp	1		
42	Dung dịch rửa miễn dịch	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Sử dụng trong bước rửa trong phương pháp miễn dịch enzyme hóa phát quang - CLEIA</li> <li>2. Thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid.</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	1x1000 ml/Hộp					Hộp	12		
43	Cống (cu-vét) pha loãng	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Sử dụng để pha loãng mẫu, kiểm tra cơ chất và chất lượng nước.</li> <li>2. Thành phần: polypropylene.</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	3 x14 cartridges /Hộp					Hộp	1		
44	Lọc CO2 (Vôi soda)	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chức năng: Sử dụng để ngăn chặn sự hư hỏng của dung dịch cơ chất</li> <li>2. Chất liệu/ thành phần: Ca(OH)<sub>2</sub>: 80-85%, NaOH: 1-5%, KOH: 1-5%</li> <li>3. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA</li> </ol>	6x2 ống/Hộp					Hộp	1		

45	Lyphocheck Immunoassay Plus Level 1	Nội kiểm các xét nghiệm AFP, FT3, FT4, TSH, bHCG, Ferritin. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1 x 5ml				Lọ	6		
46	Lyphocheck Immunoassay Plus Level 2	Nội kiểm các xét nghiệm AFP, FT3, FT4, TSH, bHCG, Ferritin. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1 x 5ml				Lọ	6		
<b>V</b>	<b>MÁY ĐÔNG MÁU CA- 600</b>									
47	Hóa chất đo thời gian Prothrombin (PT) cho máy đông máu	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	4ml x 10 lọ/ Hộp				Hộp	15		
48	Hóa chất xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	2ml x 10 lọ/ Hộp				Hộp	15		
49	Hóa chất dùng định lượng fibrinogen máy đông máu	- Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương - Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml . Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1ml x 10 lọ/ Hộp				Hộp	1		
50	Hóa chất rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO $\geq$ 1%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	50ml x 1chai				Chai	6		
51	Hóa chất rửa kim hút cho máy xét nghiệm đông máu	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máu đông máu tự động - Đóng gói dạng lỏng - Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl $\geq$ 1%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	500ml x 1chai				Chai	2		

52	Hóa chất chạy nội kiểm cho xét nghiệm đông máu mức 1	- Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1ml x 1 lọ					Lọ	12		
53	Hóa chất chạy nội kiểm cho xét nghiệm đông máu mức 2	- Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống mức cao hơn, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT - Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1ml x 1 lọ					Lọ	12		
54	Hóa chất xác định Calcium Chloride cho xét nghiệm đông máu	- Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... - Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	15ml x 10 lọ/ hộp					Hộp	2		
55	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm định lượng Fibrinogen	- Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu - Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	15ml x 10 lọ/ hộp					Hộp	2		
56	Công phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu	Công phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu. Sử dụng được cho máy đông máu CA-600 Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	cái					Cái	3.000		
<b>VI</b>	<b>MÁY HUYẾT HỌC XN-550 ( SYSMEX)</b>										
57	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để nhuộm nhân tế bào bạch cầu nhằm phân biệt 4 loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	42ml x 2/ Hộp					Hộp	14		

58	Dung dịch kiểm rửa máy huyết học	Công dụng: dung dịch kiểm mạnh dùng để rửa hệ thống Thành phần: Sodium Hypochloride 5.0%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	4ml x 20 lọ/ Hộp				Hộp	2		
59	Dung dịch đo hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	500ml x 3 lọ/ Hộp				Hộp	18		
60	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Công dụng: sử dụng để đếm số lượng các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	5lít x 1 thùng				Thùng	15		
61	Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học	Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng là chất ly giải để đo Hemoglobin, và là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	20lít x 1 thùng				Thùng	100		
62	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 1 . Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3 ml x lống				Ống	30		
63	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 2 . Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3 ml x lống				Ống	30		
64	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học mức 3 . Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3 ml x lống				Ống	30		
<b>VII</b>	<b>MÁY SINH HÓA BX-4000</b>									
65	Hóa chất xét nghiệm Glucose	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg <sup>2+</sup> 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg <sup>2+</sup> 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥7.5 kU/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 2 x 35.2 ml, R2: 2 x 12.7 ml				Hộp	60		



66	Hóa chất xét nghiệm Urea	Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease $\geq 7$ kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) $\geq 1$ kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 18.6 ml, R2: 3 x 7.1 ml					Hộp	6		
67	Hoá chất xét nghiệm Creatinine	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L. Dãi đo: lên đến 14 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x32.8ml, R2: 6x11.7ml					Hộp	60		
68	Hóa chất xét nghiệm AST (GOT)	Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) $\geq 800$ U/L, LDH (lactate dehydrogenase) $\geq 1200$ U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 13.8 ml, R2: 3 x 6.1 ml					Hộp	36		
69	Hóa chất xét nghiệm ALT (GPT)	Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) $\geq 2300$ U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 13.8 ml, R2: 3 x 6.1 ml					Hộp	36		
70	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq 200$ U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq 50$ U/L, Peroxidase (POD) $\geq 3$ kU/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	4 x 31.7 ml					Hộp	10		
71	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg <sup>2+</sup> 15 mmol/L, Glycerokinase (GK) $\geq 0.4$ kU/L, Peroxidase (POD) $\geq 2$ kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) $\geq 2$ kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) $\geq 0.5$ kU/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	4 x 31.7 ml					Hộp	10		

72	Hóa chất xét nghiệm HDL-C	Thành phần: R1: Buffer pH 6.85 20 mmol/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) $\geq$ 0.7 mmol/L. R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 400 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq$ 700 U/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine $\geq$ 1.5 mmol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3x18,3 ml/ 3x7,1 ml				Hộp	20		
73	Hóa chất xét nghiệm LDL-C	Thành phần: R1: Buffer pH 6.65 20 mmol/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 2000 U/L, N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)-3,5-dimethoxyaniline sodium salt (H-DAOS) $\geq$ 0.7 mmol/L, R2: Buffer pH 8.15 20 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) $\geq$ 2000 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) $\geq$ 2000 U/L, Peroxidase (POD) $\geq$ 15000 U/L, 4-Aminoantipyrine (4-AA) $\geq$ 1.5 mmol/L. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3x12,3 mL/ 3x5,1 mL				Hộp	30		
74	Dung dịch rửa (tính axit)	Thành phần: Oxalic acid: 6.2%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	500ml x 1 hộp				Hộp	1		
75	Dung dịch rửa (tính kiềm)	Thành phần: Ethanol amine: 8.0%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	500ml x 1 hộp				Hộp	1		
76	Dung dịch rửa (tính kiềm mạnh)	Thành phần: Sodium hypochlorite: 8.4%. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	500ml x 1 hộp				Hộp	1		
77	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho các xét nghiệm HDL-C, LDL-C, Phospholipids, NEFA, Lp-PLA2 trong huyết thanh	Thành phần: Sodium hypochlorite: 8.4% Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3x2ml/ hộp				Hộp	12		

78	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	TruCal U là chất hiệu chuẩn đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	6x3ml/ hộp					Hộp	10		
79	Vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm định lượng nhiều chất phân tích khác nhau in vitro mức bình thường	TruLab N là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bình thường. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	6x5ml/ hộp					Hộp	15		
80	Vật liệu kiểm soát chất lượng dùng để theo dõi hiệu suất xét nghiệm định lượng nhiều chất phân tích khác nhau in vitro mức bệnh lý	TruLab P là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh), thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bệnh lý. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	6x5ml/ hộp					Hộp	15		
81	Sample cup	Sample cup sử dụng trên máy sinh hóa tự động BX-4000 Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	1.000 cái/ bịch					Cái	2.000		
82	Hóa chất định lượng Albumin	Thành phần: Citrate buffer pH 4.2 30 mmol/L, Bromocresol green 0.26 mmol/L. Dãi đo: lên đến 6 g/dL (60 g/L) . Giới hạn phát hiện: 0.1 g/dL (1 g/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 16.5 ml					Hộp	3		

83	Hoá chất xét nghiệm Amylase	Thành phần: R1: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, NaCl 62.5 mmol/L, MgCl <sub>2</sub> 12.5 mmol/L, $\alpha$ -Glucosidase $\geq 2$ kU/L, R2: Good's buffer pH 7.15 0.1 mol/L, EPS-G7 8.5 mmol/L. Dải đo: lên đến 1920 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x16.2 ml, R2:6x6.6 ml				Hộp	10		
84	Hoá chất xét nghiệm HbA1C	Thành phần:R1:10 carboxymethylaminocarbonyl)-3,7 bis (dimethylamino) phenothiazine, sodium salt 10-30 nmol/mL. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp: 2x30ml				Hộp	20		
85	Hoá chất xét nghiệm HbA1C	Thành phần: R2: Peroxidase (POD) 50 -150 U/mL Fructosyl peptide oxidase (FPOX) 3-9 U/mL. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp: 2x10ml				Hộp	12		
86	IVD pha loãng xét nghiệm định lượng HbA1c	IVD pha loãng xét nghiệm định lượng HbA1c Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp: 2x200ml				Hộp	3		
87	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1c	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1c Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/ 1 ml x 2 nồng độ x 3 lọ				Hộp	2		
88	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Hộp/ 1 ml x 2 nồng độ x 6 lọ				Hộp	4		
89	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Thành phần: R1: EDTA-Na <sub>2</sub> 0.1 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, Sulfamic acid 100 mmol/L; R2: 2,4-Dichloroaniline 0.5 mmol/L, HCl 900 mmol/L, EDTA-Na <sub>2</sub> 0.13 mmol/L Dải đo: lên đến 10 mg/dL. Giới hạn phát hiện: 0.01 mg/dL Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x16.2ml, R2: 6x6.6ml				Hộp	6		

90	Hoá chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Thành phần: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L, HCl 130 mmol/L. Dải đo: lên đến 30 mg/dL (513 µmol/L) Giới hạn phát hiện: 0.03 mg/dL (0.5 µmol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x32.8ml, R2: 6x11.7ml				Hộp	6		
91	Hóa chất định lượng Calci	Thành phần: R1: Malonic acid buffer pH 5.0 150 mmol/L, Phosphonazo III 150 µmol/L, R2: Malonic acid 150 mmol/L, Chelating agent < 150 mmol/L. Dải đo: lên đến 25 mg/dL (6.2 mmol/L) . Giới hạn phát hiện: 0.1 mg/dL (0.025 mmol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6 x 32.8 mL, R2: 6 x 11.7 ml				Hộp	2		
92	Hoá chất xét nghiệm CK-NAC	Thành phần: R1: Imidazole pH 6.0 60 mmol/L, Glucose 27 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 27 mmol/L, Magnesium acetate 14 mmol/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, NADP 2.7 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥5 kU/L, R2: Imidazole pH 9.0 160 mmol/L, ADP 11 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Diadenosine pentaphosphate 55 µmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥14 kU/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, Creatine phosphate 160 mmol/L. Dải đo: lên đến 1200 U/L. Giới hạn phát hiện: 0.6 U/L Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6 x 32.8 ml, R2: 6 x 11.7 ml				Hộp	8		
93	Hoá chất xét nghiệm CK-MB	Thành phần: R1: Imidazole/Good's buffer 120 mmol/L, Glucose 25 mmol/L, N-Acetylcysteine (NAC) 25 mmol/L, Magnesium acetate 12.5 mmol/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥5 kU/L, kháng thể đơn dòng (chuột) kháng CK-M của người; inhibiting capacity ≥2500 U/L, R2: Imidazole/Good's buffer 90 mmol/L, ADP 10 mmol/L, AMP 28 mmol/L, Glucose-6-phosphate dehydrogenase (G6P-DH) ≥15 kU/L, Diadenosine pentaphosphate 50 µmol/L, Creatine phosphate 150 mmol/L. Dải đo: 1920 U/L (32 µkat/L) . Giới hạn phát hiện: 1.2 U/L (0.02 µkat/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x16.2ml, R2: 6x6.6ml (Quy đổi: R1: 6x150 tests, R2: 6x150 tests)				Hộp	13		

94	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng hoạt độ CK-MB Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	6 x 1 ml				Hộp	2		
95	Hoá chất xét nghiệm Iron	Thành phần: R1: Acetate buffer pH 4.5 1 mol/L, Thiourea 120 mmol/L, R2: Ascorbic acid 240 mmol/L, Ferene 3 mmol/L, Thiourea 120 mmol/L. Dải đo: lên đến 1000 µg/dL (179 µmol/L) Giới hạn phát hiện: 2.2 µg/dL (0.39 µmol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x16.2ml, R2: 6x6.6ml				Hộp	5		
96	Hoá chất xét nghiệm Lactac	Thành phần: R1: Buffer pH 9.0 500 mmol/L, LDH ≥ 25 kU/L, R2: NAD 20 mmol/L. Dải đo: lên đến 115 mg/dL (12.8 mmol/L) . Giới hạn phát hiện: 1 mg/dL (0.1 mmol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x10.4ml, R2: 6x4.7ml				Hộp	15		
97	Hóa chất định lượng Protein Total	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 100 mmol/L, Potassium sodium tartrate 17 mmol/L, R2: Sodium hydroxide 500 mmol/L, Potassium sodium tartrate 80 mmol/L, Potassium iodide 75 mmol/L, Copper sulphate 30 mmol/L. Dải đo: lên đến 15 g/dL (150 g/L) . Giới hạn phát hiện: 0.01 g/dL (0.1 g/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 15.8 ml, R2: 3 x 6.5 ml				Hộp	4		
98	Hóa chất định lượng Magnesium XL	Thành phần: Ethanolamine pH 11.0 750 mmol/L, GEDTA (Glycoletherdiamine tetraacetic acid) 60 µmol/L, Xylidyl blue 110 µmol/L. Dải đo: lên đến 5 mg/dL (2 mmol/L) Giới hạn phát hiện: 0.03 mg/dL (0.012 mmol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x20.6ml				Hộp	5		

99	Hóa chất định lượng GGT	Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide pH 6.00 22 mmol/L. Dải đo: lên tới 1200 U/L (20.0 $\mu$ kat/L). Giới hạn phát hiện: 0.3 U/L (0.005 $\mu$ kat/L). Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 13.0 ml, R2: 3 x 5.5 ml				Hộp	4		
100	Hoá chất xét nghiệm CRP	Thành phần: R1: TRIS pH 7.5 100 mmol/L, R2: TRIS pH 8.0 100 mmol/L, kháng thể (dê) kháng CRP người < 1%. Giới hạn phát hiện: 0.5 mg/L Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 3 x 13.0 ml, R2: 3 x 5.0ml				Hộp	30		
101	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro, dùng định lượng protein phản ứng C (CRP) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	5 x 2 ml				Hộp	2		
102	Hoá chất xét nghiệm ASLO	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, NaCl 150 mmol/L, R2: Hạt latex phủ streptolysin O, Glycine buffer pH 8.0 100 mmol/L, NaCl 150 mmol/L. Giới hạn phát hiện: 4.5 IU/mL Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x13.5ml, R2: 6x5.0ml				Hộp	2		
103	Hóa chất ASO Calibrators	Bộ chất hiệu chuẩn sử dụng cho các xét nghiệm in-vitro dùng định lượng Antistreptolysin O (ASO) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	5 x 1 ml				Hộp	1		
104	Hoá chất xét nghiệm RF	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/L, R2: Heat aggregated human IgG $\leq$ 0.4 mg/mL. Giới hạn phát hiện: 2 IU/mL Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x11.3ml, R2: 6x4.5ml				Hộp	2		
105	Hóa chất RF calibrators	Bộ chất hiệu chuẩn chẩn đoán in-vitro, dùng định lượng yếu tố dạng thấp (RF) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	5 x 1 ml				Hộp	1		
106	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm CRP, ASO, RF	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 cho các xét nghiệm CRP, ASO, RF Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3 x 1 ml				Hộp	2		

107	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm CRP, ASO, RF	Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 cho các xét nghiệm CRP, ASO, RF Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	3 x 1 ml					Hộp	2		
108	Hoá chất xét nghiệm Acid uric	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase $\geq 1,2$ kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K <sub>4</sub> [Fe(CN) <sub>6</sub> ] 50 $\mu$ mol/L, Peroxidase (POD) $\geq 5$ kU/L, Uricase $\geq 250$ U/L. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 $\mu$ mol/L) . Giới hạn phát hiện: 0.24 mg/dL (14.5 $\mu$ mol/L) Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 6x32.8ml, R2: 6x11.7ml					Hộp	3		
109	Hoá chất xét nghiệm Ethanol	Định lượng nồng độ cồn trong máu R1: Tris-based buffer, sodium azide R2: alcohol dehydrogenase (ADH), nicotinamide adenine dinucleotide, sodium azide Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 4x20ml, R2: 2x15ml					Hộp	12		
110	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol	Dung dịch chạy hiệu chuẩn cho test Alcohol Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	R1: 1x5ml, R2: 1x5ml					Hộp	4		
111	Hoá chất kiểm chuẩn xét nghiệm Ethanol	Dung dịch chạy kiểm tra cho test Alcohol Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	2x1ml					Hộp	36		
<b>VIII</b>	<b>TỦ CÂY MÁU</b>										
112	Chai chứa môi trường cấy máu chọn lọc vi khuẩn hiếu khí	Thành phần môi trường có chứa chất hạt polyme hấp phụ. Thể tích 30ml môi trường nuôi cấy vi khuẩn. Đạt một trong các tiêu chuẩn ISO, CE, FDA	Chai/ 30ml					Chai	300		
<b>Tổng cộng: 112 khoản</b>											



Giá trên đã bao gồm VAT và các chi phí khác nếu có

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá **phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá**].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp  
(Ký tên, đóng dấu)